

-(으)십시오

yêu cầu trang trọng

Dạng trang trọng tương ứng với -(으)세요. Bạn gặp nó trong thông báo, biển báo và môi trường phục vụ khách hàng nhiều hơn hẳn so với trong hội thoại.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-십시오	가다 → 가십시오
Kết thúc bằng phụ âm	-으십시오	앉다 → 앉으십시오
Kết thúc bằng ㄹ	lược ㄹ	만들다 → 만드십시오
Kính ngữ đặc biệt	드십시오, 주무십시오	계십시오, 말씀하십시오
Phủ định	-지 마십시오	들어가지 마십시오
Dạng thường ngày	-(으)세요	앉으세요

Khi nào dùng

Cách gắn theo quy tắc chuẩn và ㄹ bị lược: 만들다 thành 만드십시오. Giống -(으)세요, nó chứa kính ngữ -(으)시-, nên các động từ đặc biệt cũng áp dụng: 드십시오, 주무십시오, 계십시오.

Môi trường của nó là ngôn ngữ công cộng và trang trọng: thông báo ở sân bay, biển báo ở trung tâm thương mại, lời thoại phục vụ khách, nghi lễ. Giữa hai người nói chuyện trực tiếp, -(으)세요 gần như luôn là lựa chọn đúng.

Dùng với bạn bè thì nghe hoặc buồn cười hoặc lạnh lùng. Nó cũng phải khớp với phần còn lại của câu — kết hợp với -아요 ở chỗ khác sẽ phá vỡ mức độ trang trọng.

Dạng phủ định là -지 마십시오, chính là thứ bạn thấy trên các biển cấm.

Ví dụ trong câu

- 1

잠시만 기다려 주십시오.

Xin vui lòng đợi một chút.
- 2

안전벨트를 매십시오.

Xin vui lòng thắt dây an toàn.
- 3

이쪽으로 오십시오.

Xin mời đi lối này.
- 4

여기에 성함을 쓰십시오.

Xin vui lòng ghi tên vào đây.
- 5

잔디밭에 들어가지 마십시오.

Xin đừng giẫm lên cỏ.
- 6

맛있게 드십시오.

Chúc quý khách ngon miệng.

So sánh với

-(으)세요

Cùng mức lịch sự, khác khoảng cách. -(으)세요 dành cho người đang ở trước mặt; -(으)십시오 dành cho khán giả, khách hàng và biển báo.

이쪽으로 오세요. (với khách) / 이쪽으로 오십시오. (thông báo)

-아/어 주십시오

Thêm 주다 biến chỉ dẫn thành lời nhờ vì mình. Ngôn ngữ phục vụ dùng cách này liên tục.

기다리십시오. (hãy đợi) / 기다려 주십시오. (xin vui lòng đợi giúp chúng tôi)

-바니다/습니다

Chúng thuộc cùng một mức trang trọng và thường xuất hiện cùng nhau. Trộn -십시오 với -아요 trong cùng văn bản sẽ bị thiếu nhất quán.

감사합니다. 이쪽으로 오십시오. (nhất quán)

Lưu ý

- ✗

여기에서 만들으십시오.
- 여기에서 만드십시오.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bị lược ㄹ trước đuôi này, giống như với -(으)세요 và -바니다.
- ✗

맛있게 먹으십시오.
- 맛있게 드십시오.

먹다 có từ kính ngữ riêng. Các động từ đặc biệt áp dụng ở đây y như với -(으)세요.
- ✗

야, 이쪽으로 오십시오.
- 야, 이쪽으로 와.

Đuôi trang trọng không hợp với cách xưng hô thân mật. Mức độ trang trọng phải nhất quán trong cả câu.